

DANH SÁCH SV K36
NGÀNH GDCT NHẬN HỌC
BỔNG KHUYẾN KHÍCH
HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2011
- 2012
Kèm theo Quyết định số
2097/QĐ-ĐHSP ngày
19.10.2012

STT	MSS	Họ	Tên	Điểm	Số
	V	n	m	m	tiền
				TB	RL
1	K36.	Bùi	An	3.6	90 18
	605.	Thị	h	9	00
	001	Vân			00
					0
2	K36.	Ngư	Dâ	2.8	92 12
	605.	yễn	n	8	00
	008	Ngọ			00
		c	Th		0
		anh			
3	K36.	Hoà	Dũ	3.0	82 12
	605.	ng	ng	6	00
	009	Văn			00
					0
4	K36.	Ngư	Du	3.1	83 12
	605.	yễn	yên	9	00
	011	Thị			00
		Trúc			0
5	K36.	Đình	Ho	2.8	82 12
	605.	Thị	a	8	00
	016				00
					0
6	K36.	Trần	Kh	3.0	97 12
	605.	Văn	ang	6	00
	025				00
					0
7	K36.	Trần	Lâ	2.7	82 12
	605.	Duy	m	9	00
	028				00
					0
8	K36.	Võ	La	3.2	89 15
	605.	Hồn	m	5	00
	029	g			00
					0
9	K36.	Hoà	Lư	3.2	84 15

	605. ng T on 5	00
	032 hanh g	00
		0
10	K36. Lê XNa 3.1 95	12
	605. uân m 9	00
	042	00
		0
11	K36. Vũ Ng 2.7 81	12
	605. Thị a 4	00
	045 Tuyế	00
	t	0
12	K36. Hoà Điệ3 84	12
	605. ng p	00
	049 Thị	00
		0
13	K36. Ngu Ph 3.1 94	12
	605. yễn úc 1	00
	055 Phạ	00
	m	0
14	K36. Ngu Qu 3.1 93	12
	605. yễn yên6	00
	057 Thị	00
	Kim	0
15	K36. Ngu Sư 3.1 82	12
	605. yễn ơn 3	00
	059 Thị g	00
	Thù	0
	y	
16	K36. Ngu Tâ 3 85	12
	605. yễn n	00
	061 Vãn	00
		0
17	K36. Trần Th 3.4 80	15
	605. Thị anh4	00
	065 Lan	00
		0
18	K36. Ngu Th 2.8 85	12
	605. yễn ùy 1	00
	073 Thị	00
	Như	0
19	K36. Phạ Th 3.5 90	15
	605. m úy	00
	074 Thị	00
	Than	0
	h	
20	K36. Trần Th 2.8 85	12
	605. Thị y 1	00
	077 Than	00
	h	0